SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN; Thời gian ký: 2026-08-24T07:57:13+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:108 /QĐ - UBND	*Nghệ An, ngày 22 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15;

- Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: số 2304/QĐ-BTNMT ngày 23/6/2025 về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ và số 3380/QĐ-BNNMT ngày 23/8/2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 7327740310 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (nay là Sở Tài chính) cấp chứng nhận lần đầu ngày 18/7/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 08/01/2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 4626/QĐ.UBND-CNXD ngày 07/10/2010 phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh; số 3909/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 07/11/2025 của UBND phường Trường Vinh về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh (nay là phường Trường Vinh), tỉnh Nghệ An (khu đất hạ tầng kỹ thuật – vị trí xây dựng Trạm bơm tiêu Hói cống);

Căn cứ Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 27/5/2026 của UBND phường Trường Vinh về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hoà, thành phố Vinh (nay thuộc phường Trường Vinh), tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 11052/Tr.STNMT-QLĐĐ ngày 19 tháng 8 năm 2026 về việc điều chỉnh quyết định giao đất, cho Công ty CP Tổng công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào thuê đất (đợt 1) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hoà, thành phố Vinh (nay là phường Trường Vinh), tỉnh Nghệ An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Điều chỉnh diện tích giao đất, cho thuê đất tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh nội dung tại Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

a) Tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh ghi:

"1. Giao 1.482.665,50 m^2 đất cho Công ty CP Tổng công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hoà, thành phố Vinh, cụ thể:

- Diện tích 594.077,8 m^2 đất ở (bao gồm: 17.377,4 m^2 đất ở hỗn hợp; 172.877,5 m^2 đất ở liền kề; 284.878,1 m^2 đất ở biệt thự; 118.944,8 m^2 đất nhà ở xã hội) với hình thức giao đất có thu tiền sử đụng đất với thời hạn đến hết ngày 18/7/2061. Người mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở được sử dụng ổn định lâu đài;

- Diện tích 888.587,7 m^2 đất công cộng không kinh doanh (bao gồm 222.030,0 m2 đất khu vui chơi giải trí công cộng; 17.451,3 m^2 đất công cộng khác; 212.011,3 m^2 đất mặt nước; 437.095,1 m^2 đất giao thông) với hình thức giao đất không thu tiền sử đụng đất. Sau khi xây dựng xong yêu cầu Công ty CP Tổng công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào phải bàn giao cho địa phương quản lý theo quy định.

2. Cho Công ty CP Tổng công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào thuê 72.271,4 m^2 đất gồm: diện tích 12.957,6 m^2 đất để sử dụng vào mục đích đất cơ sở giáo dục và đào tạo (xây dựng trường mầm non), diện tích 27.727,7 m^2 đất để sử dụng vào mục đích đất cơ sở giáo dục và đào tạo (xây dựng trường liên cấp quốc tế, diện tích 31.586,1 m^2 đất để sử dụng vào mục đích đất sinh hoạt cộng đồng (nhà văn

hoá, sân thể thao, bể bơi, giải khát,...) tại xã Hưng Hoà, thành phố Vinh để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị và nhà ở xã hội, trong đó:

- Hình thức thuê đất trả tiền hàng năm;

- Thời hạn thuê đất đến hết ngày 18/7/2061.

Vị trí, ranh giới các thửa đất được xác định theo Đo đạc chỉnh lý Bản đồ địa chính số 223/2023/BĐĐC/VPĐK được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 07/07/2023.

(có danh sách thửa đất kèm theo)".

b) Nay điều chỉnh thành:

"1. Giao 1.482.665,50 m^2 đất cho Công ty CP Tổng công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hoà, thành phố Vinh (nay là phường Trường Vinh), cụ thể:

- Diện tích 594.077,8 m^2 đất ở (bao gồm: 17.377,4 m^2 đất ở hỗn hợp; 172.877,5 m^2 đất ở liền kề; 284.878,1 m^2 đất ở biệt thự; 118.944,8 m^2 đất nhà ở xã hội) với hình thức giao đất có thu tiền sử đụng đất với thời hạn đến hết ngày 8 18/7/2061. Người mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở được sử dụng ổn định lâu đài.

- Diện tích 888.587,7 m^2 đất công cộng không kinh doanh (bao gồm 222.386,2 m^2 đất khu vui chơi giải trí công cộng; 17.451,3 m2 đất công cộng khác; 211.914,8 m2 đất mặt nước; 436.835,4 m^2 đất giao thông) với hình thức giao đất không thu tiền sử đụng đất. Sau khi xây dựng xong yêu cầu Công ty CP Tổng công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào phải bàn giao cho địa phương quản lý theo quy định.

2. Cho Công ty CP Tổng công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào thuê 72.271,4 m^2 đất gồm: diện tích 12.957,6 m^2 đất để sử dụng vào mục đích đất cơ sở giáo dục và đào tạo (xây dựng trường mầm non), diện tích 27.727,7 m^2 đất để sử dụng vào mục đích đất cơ sở giáo dục và đào tạo (xây dựng trường liên cấp quốc tế, diện tích 31.586,1 m^2 đất để sử dụng vào mục đích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có kinh doanh (nhà văn hoá, sân thể thao, bể bơi, giải khát,...) tại phường Trường Vinh để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị và nhà ở xã hội, trong đó:

- Hình thức thuê đất trả tiền hàng năm;

- Thời hạn thuê đất đến hết ngày 18/7/2061.

Vị trí, ranh giới các thửa đất được xác định theo Đo đạc chỉnh lý Bản đồ địa chính số 223/2023/BĐĐC/VPĐK được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt ngày 07/07/2023 và Bản đồ địa chính đo đạc bổ sung số 301/2026/BĐĐC/VPĐK do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An lập được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt ngày 28/7/2026.

(có danh sách thửa đất kèm theo)"

2. Các nội dung khác tại Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh giữ nguyên không thay đổi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Tham mưu xác định giá đất để thu tiền sử dụng đất theo đúng quy định; cấp Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty CP Tổng công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào sau khi Chủ đầu tư hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An: Cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính theo quy định của pháp luật.

2. Thuế tỉnh Nghệ An: Tính toán, thông báo và thu đủ số tiền sử dụng đất và các khoản thu khác mà Công ty CP Tổng công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào phải nộp (nếu có) vào Ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Các Sở: Tài chính, Xây dựng: Thực hiện chức năng, nhiệm vụ về quản lý dự án đối với dự án nêu trên và các nội dung khác có liên quan.

4. UBND phường Trường Vinh: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy của dự án nêu trên do Công ty CP Tổng công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào làm chủ đầu tư theo quy định của pháp luật.

5. Công ty CP Tổng công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào: Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ trên; nộp tiền sử dụng đất, các khoản phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác có liên quan theo đúng quy định của pháp luật; sử dụng đất đúng mục đích, đúng diện tích, mốc giới khu đất; chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, nghĩa vụ tài chính đối với NSNN và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh Nghệ An; Chủ tịch UBND phường Trường Vinh và Giám đốc Công ty CP Tổng công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (Phùng Thành Vinh);
- CVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, NN (X. Hùng).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phùng Thành Vinh

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CÁC THỬA ĐẤT ĐỀ NGHỊ GIAO, CHO THUÊ ĐẤT

Dự án: Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hoà, thành phố Vinh (nay là phường Trường Vinh)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 108 /QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
1	167	57	103	784.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
2	173	57	103	729.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
3	180	57	103	784.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
4	181	57	103	882.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
5	189	57	103	2,045.9	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
6	190	57	103	1,276.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
7	196	57	103	360.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
8	200	57	103	952.7	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
9	227	57	103	864.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
10	229	57	103	768.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
11	231	57	103	883.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
12	233	57	103	784.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
13	234	57	103	797.6	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
14	236	57	103	708.1	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
15	238	57	103	797.6	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
16	240	57	103	708.1	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
17	241	57	103	883.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
18	243	57	103	784.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
19	245	57	103	846.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
20	247	57	103	752.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
21	249	57	103	902.8	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
22	251	57	103	1,016.6	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
23	252	57	103	1,018.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
24	254	57	103	532.4	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
25	256	57	103	942.8	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
26	258	57	103	1,061.6	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
27	259	57	103	828.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
28	261	57	103	736.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
29	262	57	103	760.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
30	264	57	103	856.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
31	265	57	103	708.1	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
32	267	57	103	797.6	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
33	268	57	103	797.6	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
34	270	57	103	708.1	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
35	271	57	103	784.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
36	273	57	103	883.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
37	274	57	103	782.3	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
38	276	57	103	694.5	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
39	279	57	103	1,934.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
40	280	57	103	680.2	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
41	281	57	103	680.2	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
42	283	57	103	781.9	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
43	284	57	103	781.9	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
44	285	57	103	661.4	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
45	286	57	103	735.7	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
46	288	57	103	760.4	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
47	289	57	103	845.8	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
48	290	57	103	13,507.4	ODT	Đất nhà ở chung cư hỗn hợp	Giữ nguyên
49	291	57	103	982.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
50	293	57	103	872.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
51	295	57	103	768.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
52	297	57	103	864.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
53	299	57	103	899.6	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
54	301	57	103	798.7	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
55	303	57	103	964.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
56	304	57	103	856.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
57	305	57	103	1,958.3	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
58	306	57	103	838.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
59	308	57	103	744.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
60	310	57	103	850.9	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
61	312	57	103	755.4	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
62	313	57	103	1,122.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
63	314	57	103	1,144.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
64	316	57	103	2,902.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
65	317	57	103	1,034.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
66	321	57	103	883.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
67	45	58	104	1,807.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
68	48	58	104	816.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
69	49	58	104	800.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
70	56	58	104	2,848.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
71	59	58	104	3,476.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
72	64	58	104	1,956.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
73	66	58	104	400.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
74	68	58	104	3,556.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
75	73	58	104	2,902.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
76	74	58	104	32,283.3	ODT	Đất nhà ở xã hội	Giữ nguyên
77	77	58	104	3,048.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
78	83	58	104	3,870.0	ODT	Đất nhà ở chung cư hỗn hợp	Giữ nguyên
79	268	66	113	757.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
80	270	66	113	477.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
81	135	67	114	1,505.3	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
82	136	67	114	2,072.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
83	142	67	114	420.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
84	159	67	114	4,116.3	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
85	162	67	114	2,378.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
86	163	67	114	2,605.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
87	165	67	114	2,605.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
88	179	67	114	1,327.4	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
89	181	67	114	1,725.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
90	185	67	114	1,725.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
91	192	67	114	1,504.1	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
92	195	67	114	3,567.4	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
93	199	67	114	2,592.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
94	203	67	114	864.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
95	249	67	114	1,265.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
96	251	67	114	1,265.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
97	253	67	114	1,100.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
98	255	67	114	953.9	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
99	257	67	114	53,530.3	ODT	Đất nhà ở xã hội	Giữ nguyên
100	259	67	114	740.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
101	260	67	114	1,144.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
102	261	67	114	478.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
103	262	67	114	781.2	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
104	265	67	114	768.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
105	268	67	114	664.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
106	269	67	114	1,276.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
107	270	67	114	885.2	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
108	272	67	114	616.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
109	273	67	114	1,276.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
110	274	67	114	1,202.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
111	276	67	114	904.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
112	279	67	114	888.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
113	281	67	114	448.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
114	283	67	114	432.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
115	284	67	114	880.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
116	285	67	114	1,276.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
117	286	67	114	555.2	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
118	288	67	114	1,334.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
119	289	67	114	1,334.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
120	291	67	114	1,276.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
121	293	67	114	1,276.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
122	78	68	115	1,872.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
123	80	68	115	757.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
124	81	68	115	672.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
125	83	68	115	828.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
126	85	68	115	736.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
127	86	68	115	1,168.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
128	87	68	115	676.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
129	89	68	115	600.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
130	90	68	115	1,540.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
131	91	68	115	1,500.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
132	92	68	115	703.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
133	94	68	115	1,547.7	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
134	95	68	115	738.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
135	97	68	115	1,937.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
136	98	68	115	738.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
137	100	68	115	712.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
138	101	68	115	1,259.2	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
139	105	68	115	738.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
140	106	68	115	2,349.5	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
141	107	68	115	658.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
142	108	68	115	383.1	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
143	112	68	115	1,453.9	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
144	115	68	115	584.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
145	116	68	115	703.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
146	118	68	115	1,262.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
147	119	68	115	658.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
148	121	68	115	3,955.4	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
149	123	68	115	584.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
150	124	68	115	325.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
151	125	68	115	790.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
152	126	68	115	324.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
153	129	68	115	2,605.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
154	131	68	115	2,605.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
155	133	68	115	2,389.6	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
156	135	68	115	973.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
157	136	68	115	864.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
158	137	68	115	1,103.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
159	138	68	115	784.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
160	140	68	115	1,117.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
161	143	68	115	1,979.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
162	144	68	115	784.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
163	146	68	115	1,117.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
164	148	68	115	864.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
165	149	68	115	973.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
166	150	68	115	3,418.5	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
167	151	68	115	1,725.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
168	153	68	115	693.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
169	154	68	115	742.6	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
170	155	68	115	1,537.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
171	156	68	115	1,725.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
172	160	68	115	400.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
173	170	68	115	466.1	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
174	171	68	115	825.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
175	173	68	115	1,254.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
176	174	68	115	616.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
177	175	68	115	1,276.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
178	176	68	115	1,202.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
179	178	68	115	696.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
180	179	68	115	880.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
181	180	68	115	1,012.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
182	181	68	115	880.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
183	182	68	115	432.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
184	183	68	115	432.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
185	184	68	115	880.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
186	36	69	116	1,848.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
187	39	69	116	1,848.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
188	41	69	116	1,589.1	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
189	42	69	116	1,476.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
190	43	69	116	1,491.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
191	44	69	116	1,626.7	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
192	45	69	116	1,175.2	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
193	46	69	116	1,558.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
194	47	69	116	1,510.3	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
195	48	69	116	1,504.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
196	49	69	116	1,400.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
197	50	69	116	1,504.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
198	51	69	116	1,504.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
199	52	69	116	1,400.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
200	54	69	116	1,364.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
201	55	69	116	880.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
202	57	69	116	1,828.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
203	58	69	116	784.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
204	347	77	126	1,764.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
205	328	77	126	997.2	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
206	332	77	126	768.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
207	334	77	126	840.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
208	336	77	126	768.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
209	338	77	126	840.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
210	339	77	126	762.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
211	341	77	126	696.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
212	344	77	126	1,034.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
213	345	77	126	927.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
214	346	77	126	1,062.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
215	384	78	127	763.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
216	385	78	127	776.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
217	386	78	127	776.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
218	387	78	127	2,592.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
219	390	78	127	594.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
220	391	78	127	776.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
221	396	78	127	776.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
222	399	78	127	380.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
223	401	78	127	990.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
224	404	78	127	1,416.1	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
225	405	78	127	312.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
226	407	78	127	320.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
227	409	78	127	420.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
228	410	78	127	400.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
229	411	78	127	1,012.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
230	412	78	127	2,431.6	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
231	413	78	127	990.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
232	417	78	127	467.2	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
233	420	78	127	356.1	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
234	421	78	127	371.4	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
235	423	78	127	641.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
236	439	78	127	380.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
237	442	78	127	1,199.6	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
238	443	78	127	1,239.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
239	444	78	127	379.1	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
240	445	78	127	380.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
241	449	78	127	380.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
242	454	78	127	692.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
243	455	78	127	692.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
244	457	78	127	832.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
245	463	78	127	980.9	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
246	464	78	127	392.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
247	467	78	127	312.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
248	469	78	127	392.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
249	471	78	127	380.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
250	472	78	127	2,786.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
251	474	78	127	690.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
252	475	78	127	1,089.2	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
253	483	78	127	380.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
254	488	78	127	432.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
255	493	78	127	300.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
256	510	78	127	8,785.9	ODT	Đất nhà ở xã hội	Giữ nguyên
257	511	78	127	1,657.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
258	512	78	127	2,166.1	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
259	513	78	127	1,109.5	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
260	514	78	127	452.3	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
261	515	78	127	759.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
262	516	78	127	902.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
263	517	78	127	1,791.6	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
264	518	78	127	790.5	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
265	519	78	127	790.5	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
266	520	78	127	380.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
267	521	78	127	1,062.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
268	522	78	127	1,671.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
269	523	78	127	1,764.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
270	524	78	127	1,764.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
271	525	78	127	1,764.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
272	526	78	127	1,764.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
273	527	78	127	1,927.5	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
274	528	78	127	379.5	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
275	529	78	127	380.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
276	530	78	127	782.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
277	531	78	127	1,764.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
278	532	78	127	852.6	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
279	534	78	127	1,764.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
280	535	78	127	1,653.7	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
281	537	78	127	1,062.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
282	539	78	127	934.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
283	541	78	127	633.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
284	543	78	127	263.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
285	544	78	127	1,336.2	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
286	545	78	127	304.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
287	546	78	127	800.4	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
288	547	78	127	352.9	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
289	549	78	127	312.6	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
290	550	78	127	321.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
291	553	78	127	882.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
292	555	78	127	1,293.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
293	556	78	127	743.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
294	557	78	127	891.5	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
295	558	78	127	321.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
296	560	78	127	1,123.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
297	561	78	127	743.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
298	562	78	127	692.2	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
299	563	78	127	1,529.3	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
300	564	78	127	1,401.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
301	215	79	128	964.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
302	216	79	128	856.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
303	217	79	128	1,828.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
304	218	79	128	1,748.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
305	220	79	128	1,748.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
306	223	79	128	1,453.5	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
307	227	79	128	1,982.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
308	229	79	128	1,748.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
309	230	79	128	856.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
310	231	79	128	964.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
311	233	79	128	2,304.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
312	235	79	128	972.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
313	236	79	128	712.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
314	237	79	128	656.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
315	238	79	128	896.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
316	239	79	128	648.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
317	241	79	128	2,304.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
318	242	79	128	622.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
319	243	79	128	296.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
320	244	79	128	296.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
321	245	79	128	372.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
322	246	79	128	432.8	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
323	247	79	128	336.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
324	248	79	128	1,008.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
325	250	79	128	739.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
326	251	79	128	379.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
327	252	79	128	514.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
328	253	79	128	432.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
329	255	79	128	774.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
330	256	79	128	380.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
331	258	79	128	380.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
332	259	79	128	380.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
333	260	79	128	763.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
334	261	79	128	846.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
335	262	79	128	847.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
336	263	79	128	270.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
337	264	79	128	582.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
338	265	79	128	268.4	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
339	266	79	128	380.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
340	267	79	128	280.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
341	268	79	128	472.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
342	269	79	128	216.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
343	271	79	128	252.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
344	272	79	128	315.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
345	273	79	128	315.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
346	274	79	128	315.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
347	275	79	128	307.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
348	276	79	128	244.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
349	277	79	128	252.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
350	278	79	128	252.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
351	279	79	128	1,122.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
352	282	79	128	1,153.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
353	283	79	128	991.8	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
354	284	79	128	1,122.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
355	287	79	128	1,134.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
356	289	79	128	783.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
357	291	79	128	1,122.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
358	293	79	128	976.5	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
359	294	79	128	24,345.3	ODT	Đất nhà ở xã hội	Giữ nguyên
360	295	79	128	732.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
361	296	79	128	1,018.1	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
362	297	79	128	1,183.7	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
363	301	79	128	999.9	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
364	302	79	128	924.4	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
365	303	79	128	1,045.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
366	322	79	128	1,144.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
367	240	79	128	796.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
368	328	79	128	1,764.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
369	329	79	128	1,764.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
370	331	79	128	1,321.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
371	332	79	128	726.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
372	333	79	128	466.9	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
373	334	79	128	1,321.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
374	335	79	128	380.1	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
375	336	79	128	1,066.9	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
376	127	80	129	1,648.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
377	128	80	129	384.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
378	129	80	129	928.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
379	130	80	129	584.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
380	132	80	129	433.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
381	133	80	129	1,044.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
382	134	80	129	658.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
383	135	80	129	712.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
384	333	88	138	692.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
385	334	88	138	2,061.2	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
386	335	88	138	1,284.2	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
387	336	88	138	400.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
388	340	88	138	400.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
389	344	88	138	392.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
390	345	88	138	400.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
391	349	88	138	1,922.2	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
392	351	88	138	585.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
393	357	88	138	705.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
394	361	88	138	320.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
395	364	88	138	1,401.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
396	368	88	138	2,118.6	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
397	371	88	138	858.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
398	374	88	138	858.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
399	381	88	138	1,062.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
400	382	88	138	1,062.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
401	383	88	138	586.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
402	384	88	138	1,764.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
403	385	88	138	427.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
404	386	88	138	435.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
405	387	88	138	361.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
406	388	88	138	700.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
407	389	88	138	1,764.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
408	390	88	138	309.9	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
409	392	88	138	324.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
410	393	88	138	289.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
411	394	88	138	828.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
412	395	88	138	1,062.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
413	396	88	138	1,062.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
414	397	88	138	720.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
415	398	88	138	342.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
416	399	88	138	1,764.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
417	400	88	138	1,732.7	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
418	401	88	138	858.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
419	402	88	138	462.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
420	404	88	138	2,566.8	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
421	406	88	138	1,493.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
422	407	88	138	1,493.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
423	408	88	138	4,112.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
424	310	89	139	858.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
425	311	89	139	927.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
426	313	89	139	824.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
427	316	89	139	837.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
428	317	89	139	795.2	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
429	319	89	139	320.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
430	320	89	139	592.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
431	321	89	139	858.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
432	322	89	139	414.7	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
433	323	89	139	594.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
434	325	89	139	400.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
435	326	89	139	610.4	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
436	327	89	139	1,171.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
437	328	89	139	858.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
438	329	89	139	731.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
439	330	89	139	754.7	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
440	332	89	139	858.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
441	333	89	139	702.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
442	336	89	139	624.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
443	338	89	139	858.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
444	339	89	139	702.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
445	340	89	139	390.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
446	342	89	139	702.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
447	344	89	139	252.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
448	357	89	139	4,874.6	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
449	358	89	139	1,764.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
450	359	89	139	726.0	ODT	Đất ở liền kề	Giữ nguyên
451	360	89	139	352.0	ODT	Đất nhà ở biệt thự	Giữ nguyên
I. Tổng diện tích đất ở				**594,077.8**			
1	177	57	103	982.6	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
2	179	57	103	973.4	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
3	226	57	103	104.7	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
4	230	57	103	144.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
5	237	57	103	144.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
6	244	57	103	144.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
7	248	57	103	144.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
8	253	57	103	72.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
9	277	57	103	144.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
10	282	57	103	156.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
11	287	57	103	162.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
12	294	57	103	144.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
13	298	57	103	144.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
14	302	57	103	144.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
15	309	57	103	144.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
16	320	57	103	3,379.5	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
17	322	57	103	143.9	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
18	323	57	103	144.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
19	324	57	103	144.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
20	75	58	104	6,913.7	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
21	78	58	104	7,358.9	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
22	80	58	104	1,123.9	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
23	81	58	104	400.4	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
24	82	58	104	338.5	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
25	84	58	104	434.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
26	269	66	113	91.3	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
27	103	67	114	17,045.7	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
28	147	67	114	1,175.9	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
29	171	67	114	1,023.1	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
30	184	67	114	1,828.5	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
31	194	67	114	2,275.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
32	200	67	114	901.8	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
33	219	67	114	696.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
34	248	67	114	582.8	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
35	250	67	114	132.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
36	252	67	114	132.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
37	254	67	114	132.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
38	263	67	114	98.3	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
39	266	67	114	108.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
40	271	67	114	1,371.9	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
41	277	67	114	164.3	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
42	280	67	114	153.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
43	287	67	114	1,192.5	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
44	290	67	114	818.3	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
45	292	67	114	801.2	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
46	295	67	114	727.6	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
47	296	67	114	2,595.4	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
48	298	67	114	2,327.2	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
49	299	67	114	1,048.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
50	96	68	115	651.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
51	99	68	115	8,988.1	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
52	103	68	115	484.8	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
53	109	68	115	972.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
54	117	68	115	1,629.5	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
55	130	68	115	1,195.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
56	134	68	115	1,322.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
57	139	68	115	3,616.6	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
58	147	68	115	3,423.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
59	152	68	115	795.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
60	166	68	115	8,432.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
61	168	68	115	17,340.8	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
62	169	68	115	2,995.7	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
63	172	68	115	762.8	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
64	177	68	115	1,038.6	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
65	185	68	115	1,531.2	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
66	37	69	116	4,480.9	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
67	53	69	116	7,260.8	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
68	331	77	126	143.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
69	335	77	126	143.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
70	342	77	126	170.7	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
71	343	77	126	3,842.1	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
72	400	78	127	195.9	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
73	406	78	127	34.5	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
74	408	78	127	55.8	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
75	470	78	127	110.7	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
76	476	78	127	102.9	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
77	482	78	127	62.6	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
78	533	78	127	5,161.6	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
79	536	78	127	5,562.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
80	540	78	127	6,591.8	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Tăng 356,2 m2 từ đất MNC
81	542	78	127	1,181.4	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
82	548	78	127	2,223.7	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
83	551	78	127	2,778.6	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
84	554	78	127	532.9	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
85	222	79	128	2,173.4	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
86	232	79	128	806.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
87	234	79	128	1,426.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
88	305	79	128	177.2	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
89	306	79	128	56.6	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
90	307	79	128	61.3	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
91	308	79	128	61.1	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
92	309	79	128	59.4	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
93	310	79	128	101.3	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
94	311	79	128	110.3	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
95	315	79	128	96.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
96	316	79	128	115.6	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
97	317	79	128	145.4	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
98	319	79	128	223.3	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
99	323	79	128	1,073.8	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
100	326	79	128	23,787.6	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
101	327	79	128	2,409.9	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
102	330	79	128	3,953.5	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
103	126	80	129	5,655.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
104	139	80	129	5,907.5	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
105	343	88	138	58.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
106	380	88	138	13.8	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
107	391	88	138	71.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
108	403	88	138	14,530.3	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
109	324	89	139	369.8	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
110	331	89	139	95.3	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
111	335	89	139	239.6	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
112	347	89	139	108.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
113	350	89	139	121.8	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
114	353	89	139	607.7	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
115	354	89	139	312.4	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên
116	355	89	139	96.0	DKV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
II. Tổng diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không kinh doanh				**222,386.2**			
1	79	58	104	30,151.0	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
2	146	67	114	6,474.7	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
3	166	67	114	5,211.2	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
4	190	67	114	9,961.8	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
5	297	67	114	3,201.5	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
6	110	68	115	5,098.0	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
7	128	68	115	4,640.9	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
8	167	68	115	40,104.3	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
9	422	78	127	10,485.5	MNC	Đất mặt nước	Giảm 356,2 m2 sang đất DKV
10	436	78	127	6,101.6	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
11	437	78	127	6,871.8	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
12	552	78	127	18,820.9	MNC	Đất mặt nước	Tăng 364,3 m2 từ đất giao thông và giảm 104,6 m2 sang đất DKV
13	559	78	127	16,196.0	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
14	221	79	128	8,279.8	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
15	281	79	128	9,753.1	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
16	352	88	138	30,562.7	MNC	Đất mặt nước	Giữ nguyên
III. Tổng diện tích đất mặt nước				**211,914.8**			
1	228	57	103	96.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
2	232	57	103	99.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
3	235	57	103	89.5	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
4	239	57	103	89.4	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
5	242	57	103	99.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
6	246	57	103	94.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
7	250	57	103	113.8	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
8	255	57	103	188.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
9	257	57	103	118.9	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
10	260	57	103	92.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
11	263	57	103	96.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
12	266	57	103	89.5	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
13	269	57	103	89.5	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
14	272	57	103	99.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
15	275	57	103	87.8	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
16	292	57	103	110.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
17	296	57	103	96.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
18	300	57	103	100.9	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
19	307	57	103	94.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
20	311	57	103	95.4	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
21	325	57	103	74.4	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
22	326	57	103	85.4	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
23	327	57	103	106.7	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
24	328	57	103	93.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
25	329	57	103	98.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
26	330	57	103	108.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
27	76	58	104	1,073.4	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
28	86	58	104	1,516.8	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
29	271	66	113	148.2	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
30	230	67	114	36.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
31	256	67	114	453.3	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
32	264	67	114	96.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
33	267	67	114	84.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
34	275	67	114	113.9	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
35	278	67	114	110.8	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
36	282	67	114	56.6	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
37	84	68	115	397.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
38	114	68	115	229.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
39	142	68	115	308.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
40	157	68	115	172.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
41	158	68	115	50.1	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
42	56	69	116	56.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
43	333	77	126	108.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
44	337	77	126	108.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
45	340	77	126	99.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
46	538	78	127	132.1	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
47	219	79	128	171.5	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
48	226	79	128	330.2	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
49	249	79	128	227.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
50	254	79	128	399.4	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
51	270	79	128	455.1	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
52	292	79	128	530.3	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
53	304	79	128	100.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
54	313	79	128	36.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
55	318	79	128	36.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
56	320	79	128	83.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
57	131	80	129	383.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
58	138	80	129	63.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
59	140	80	129	5,242.9	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
60	312	89	139	461.3	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
61	337	89	139	58.3	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
62	341	89	139	58.3	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
63	346	89	139	125.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
64	348	89	139	163.0	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
65	349	89	139	359.5	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
66	351	89	139	34.4	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
67	352	89	139	182.7	DCK	Đất công cộng khác	Giữ nguyên
IV. Tổng diện tích đất công cộng khác				**17,451.3**			
1	85	58	104	566.5	DGT	Đất giao thông	Giữ nguyên
2	186	68	115	424,593.4	DGT	Đất giao thông	Giảm 1.161,9 m2 sang đất DKV và MNC; tăng 902,2 m2 từ đất DKV
3	59	69	116	9,735.8	DGT	Đất giao thông	Giữ nguyên
4	325	79	128	623.6	DGT	Đất giao thông	Giữ nguyên
5	343	89	139	1,316.1	DGT	Đất giao thông	Giữ nguyên
V. Tổng diện tích đất giao thông				**436,835.4**			
A. Tổng diện tích giao đất (I+II+III+IV+V)				**1,482,665.5**			
1	176	57	103	2,614.0	DGD	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo (xây dựng trường mầm non)	Giữ nguyên
2	228	79	128	5,762.2	DGD	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo (xây dựng trường mầm non)	Giữ nguyên

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (hiện nay)	Diện tích (m2)	Loại đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
3	334	89	139	4,581.4	DGD	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo (xây dựng trường mầm non)	Giữ nguyên
4	314	89	139	27,727.7	DGD	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo (xây dựng trường liên cấp quốc tế)	Giữ nguyên
VI. Tổng diện tích đất giáo dục				**40,685.3**			
1	278	57	103	5,411.8	DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	Giữ nguyên và chuyển từ đất DSH sang theo phân loại đất của Luật Đất đai 2024
2	164	67	114	2,748.5	DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	Giữ nguyên và chuyển từ đất DSH sang theo phân loại đất của Luật Đất đai 2024
3	258	67	114	4,273.6	DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	Giữ nguyên và chuyển từ đất DSH sang theo phân loại đất của Luật Đất đai 2024
4	294	67	114	6,345.6	DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	Giữ nguyên và chuyển từ đất DSH sang theo phân loại đất của Luật Đất đai 2024
5	40	69	116	5,383.5	DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	Giữ nguyên và chuyển từ đất DSH sang theo phân loại đất của Luật Đất đai 2024
6	438	78	127	7,423.1	DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	Chuyển từ đất DSH sang theo phân loại đất của Luật Đất đai 2024 và thay đổi hình thái thửa đất gồm 02 phần diện tích 6492,5 m2 và 930,6 m2
VII. Tổng diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có kinh doanh				**31,586.1**			
B. Tổng diện tích cho thuê đất (VI+VII)				**72,271.4**			
Tổng cộng (A+B)				**1,554,936.9**			

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH